

Thực trạng thể chất nữ học sinh 14 tuổi tại các trường trung học cơ sở thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau

ThS. Nguyễn Minh Khoa; PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh ■

TÓM TẮT:

Bài viết tập trung làm rõ thực trạng thể chất nữ học sinh (HS) 14 tuổi tại các trường trung học cơ sở (THCS) thành phố Cà Mau (TPCM), tỉnh Cà Mau; thông qua việc tổng hợp và so sánh giá trị trung bình các tiêu chí đánh giá thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM với trung bình thể chất người Việt Nam (TBTCVN), trung bình thể chất HS một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (TBTCCL), trung bình thể chất HS khu vực miền Bắc (TBTCMB); từ đó, đánh giá thể lực nữ học sinh 14 tuổi tại các trường THCS TP.CM theo quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

Từ khóa: thực trạng, thể chất, nữ học sinh, trung học cơ sở, Cà Mau.

ABSTRACT:

The project aims to clarify the physical status of 14-year-old female students at secondary schools in Ca Mau City, Ca Mau Province, by synthesizing and comparing the average value of the physical evaluation criteria of 14-year-old female students at secondary schools in Ca Mau City with the physical average of Vietnamese people, physical average students in some provinces by the Mekong River, the average physical students in the Northern in order to evaluate the physical strength of the 14-year-old female students at secondary school in Ca Mau City by the Decision No. 53/2008 of the Ministry of Education and Training.

Keywords: status, physical, female student, secondary school, Ca Mau.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển về kinh tế, phát triển giáo dục cũng được TPCM đặc biệt chú ý, trong đó có công tác giáo dục thể chất (GDTC). Những năm gần đây, công tác GDTC trong trường học các cấp tại



(Ảnh minh họa)

TPCM đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Để đảm bảo cho công tác GDTC trong nhà trường tại TPCM thực hiện có hiệu quả hơn trong thời gian tới, cần phải xây dựng những căn cứ khoa học và thực tiễn của công tác này tại địa phương. Muốn như thế phải dựa trên cơ sở nắm bắt được thực trạng về thể chất, xác định rõ các thông số cùng các quy luật phát triển về mặt hình thái so với nhu cầu, điều kiện sống vùng - miền hiện nay của HS, các điều kiện về cơ sở vật chất (CSVC), nhận thức của nhà trường, trình độ giáo viên (GV)... hiện nay của nhà trường ở các Phường, Xã trên địa bàn TPCM để từ đó đưa ra giải pháp thiết thực có tính khả thi, giúp cho công tác GDTC ở TPCM có sự chuyển biến tốt hơn, nhằm góp phần nâng cao thể chất cho HS. Do đó, có được những thông tin chính xác về thực trạng thể chất của đối tượng này vô cùng cần thiết, đây là căn cứ quan trọng định hướng cho HS trong việc rèn luyện thể chất. Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi thực hiện

nghiên cứu “*Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM, tỉnh Cà Mau*”.

Nội dung nghiên cứu: đánh giá thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM. Qua đó, đánh giá thực trạng thể lực của nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo qui định của Bộ GD&ĐT.

Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: tham khảo tài liệu, kiểm tra sơ phạm, kiểm tra y học và toán thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM

Nghiên cứu tiến hành đánh giá thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo những chỉ số sau: chiều cao đứng (cm), cân nặng (kg), BMI (kg/m^2), quetelet (g/cm), công năng tim (HW), đứng dẻo gập thân (cm), chạy 30m xuất phát cao (XPC) (giây), bật xa tại chỗ (cm), lực bóp tay (KG), chạy con thoi 4x10m (giây), chạy tùy sức 5 phút (tính quãng đường, m), nằm ngửa gập bụng 30 giây (lần).

Để đánh giá thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM, chúng tôi tiến hành kiểm tra các tiêu chí đánh giá thể chất của khách thể nghiên cứu và tính toán các tham số thống kê các tiêu chí được trình bày ở bảng 1.

Số liệu tại bảng 1 cho thấy, hệ số biến thiên (CV), tham số phản ánh độ biến thiên dao động giữa các cá thể trong tập hợp mẫu, quần thể; ở tất cả các chỉ số của khách thể nghiên cứu đều cho thấy:

Các chỉ số có độ đồng nhất cao (đồng nghĩa với độ phân tán dao động nhỏ) giữa các cá thể nghiên cứu ($CV < 10\%$): chiều cao đứng, chạy 30m XPC và bật xa tại chỗ.

Các chỉ số có độ đồng nhất trung bình ($10\% < CV$

$< 20\%$): nằm ngửa gập bụng trong 30 giây, lực bóp tay, chạy 5 phút tùy sức, BMI, quetelet chạy con thoi 4x10m và công năng tim..

Các chỉ số có độ đồng nhất thấp ($CV > 20\%$): nằm ngửa gập bụng trong 30 giây

Các chỉ số có độ đồng nhất rất thấp ($CV > 30\%$): chỉ số dẻo gập thân.

Bản thân độ dẻo gập thân giữa các cá thể đã luôn có khác biệt lớn, do phụ thuộc vào đặc tính giải phẫu của từng cá thể. Bên cạnh đó, độ dẻo gập thân giữa các cá thể luôn có khác biệt lớn, mặt khác chỉ số dẻo gập thân được đo lường bởi “thang đo khoảng cách - interval”, không có “số không” tuyệt đối nên độ biến thiên vốn đã lớn lại càng lớn.

Mặc dù độ biến thiên dao động giữa các cá thể trong tập hợp mẫu, quần thể; ở một vài chỉ số khá lớn như trên nhưng tất cả các giá trị trung bình mẫu đều đủ tính đại diện (< 0.05) để có thể căn cứ vào đó mà thực hiện các phân tích, đánh giá tiếp theo.

Để có cái nhìn khái quát và cụ thể về thực trạng thể chất của khách thể nghiên cứu, trong nghiên cứu này chúng tôi so sánh với thực trạng thể chất người Việt Nam, với HS khu vực đồng bằng sông Cửu Long và HS khu vực miền Bắc cùng độ tuổi và giới tính. Trong so sánh, chúng tôi áp dụng kiểm định t-student một mẫu. Kết quả so sánh được trình bày tại bảng 2.

Số liệu trong bảng 2 cho thấy:

Về hình thái:

Giá trị trung bình chiều cao đứng (cm) của nữ HS 14 tuổi TPCM cao hơn so với TBTCVN, TBTCSC, TBTCMB lần lượt là 3.25cm, 2.92cm, 0.79cm vì $t_{\text{tính}} > t_{0.01} = 3.310$, $p < 0.001$.

Giá trị trung bình cân nặng (kg) của nữ HS 14 tuổi TPCM nặng hơn so với TBTCVN, TBTCSC

Bảng 1. Chỉ tiêu đánh giá thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM (n = 700)

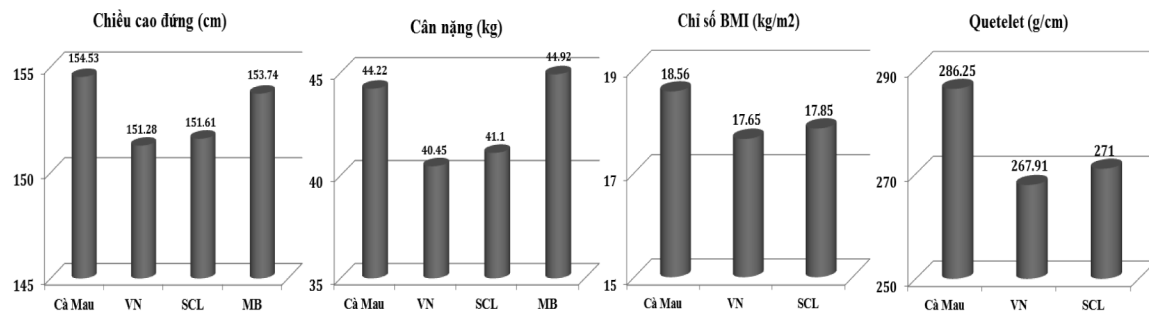
TT	Tiêu chí	Tham số	$\bar{X}$	S	C_V	$\mathcal{E}$
1	Lực bóp tay (KG)		25.36	3.88	15.28	0.01
2	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)		14.09	2.94	20.89	0.02
3	Bật xa tại chỗ (cm)		162.08	14.01	8.64	0.01
4	Chạy 30m XPC (giây)		5.96	0.48	8.05	0.01
5	Chạy con thoi 4 x 10m (giây)		11.88	1.30	10.98	0.01
6	Chạy 5 phút tùy sức (m)		750.73	113.41	15.11	0.01
7	Dẻo gập thân (cm)		8.86	3.59	40.53	0.03
8	Chiều cao đứng (cm)		154.53	5.96	3.86	0.00
9	Cân nặng (kg)		44.22	5.65	12.77	0.01
10	Chỉ số BMI (kg/m^2)		18.56	2.49	13.44	0.01
11	Quetelet (g/cm)		286.25	35.78	12.50	0.01
12	Công năng tim (HW)		12.94	2.45	18.93	0.02

Bảng 2. So sánh giá trị trung bình các tiêu chí đánh giá thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM (n = 700) với TBTCVN, TBTCSC, TBTCMB

TT	Tiêu chí	$\bar{X}_1$	S	$\bar{X}_2$	$\bar{X}_3$	$\bar{X}_4$	D ₁₋₂	D ₁₋₃	D ₁₋₄	t ₁₋₂	t ₁₋₃	t ₁₋₄	P ₁₋₂	P ₁₋₃	P ₁₋₄
1	Lực bóp tay (KG)	25.36	3.88	25.79	25.10	23.48	0.43	0.26	1.88	2.93	1.77	12.82	<0.01	>0.05	<0.001
2	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	14.09	2.94	12.00	11.00	14.25	2.09	3.09	0.16	18.81	27.81	1.44	<0.001	<0.001	>0.05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	162.08	14.01	159.00	164.0	154.49	3.08	1.92	7.59	5.82	3.63	14.33	<0.001	<0.001	<0.001
4	Chạy 30m XPC (giây)	5.96	0.48	6.09	6.28	5.89	0.13	0.32	0.07	7.17	17.64	3.86	<0.001	<0.001	<0.001
5	Chạy con thoi 4 x 10m (giây)	11.88	1.30	12.42	12.43	12.26	0.54	0.55	0.38	10.99	11.19	7.73	<0.001	<0.001	<0.001
6	Chạy 5 phút tùy sức (m)	750.73	113.41	781.00	787.0	770.0	30.27	36.27	19.27	7.06	8.46	4.50	<0.001	<0.001	<0.001
7	Đeo gập thân (cm)	8.86	3.59	8.00	9.0	7.19	0.86	0.14	1.67	6.34	1.03	12.31	<0.001	>0.05	<0.001
8	Chiều cao đứng (cm)	154.53	5.96	151.28	151.61	153.74	3.25	2.92	0.79	14.43	12.96	3.51	<0.001	<0.001	<0.001
9	Cân nặng (kg)	44.22	5.65	40.45	41.10	44.92	3.77	3.12	0.70	17.65	14.61	3.28	<0.001	<0.001	<0.001
10	Chỉ số BMI (kg/m ²)	18.56	2.49	17.65	17.85	-	0.91	0.71	-	9.67	7.54	-	<0.001	<0.001	-
11	Quetelet (g/cm)	286.25	35.78	267.91	271	-	18.34	15.25	-	13.56	11.28	-	<0.001	<0.001	-
12	Công năng tim (HW)	12.94	2.45	14.76	14.48	10.95	1.82	1.54	1.99	19.65	16.63	21.49	<0.001	<0.001	<0.001

Df = n - 1; t₀₅ = 1.965; t₀₁ = 2.586; t₀₀₁ = 3.310

Ghi chú: $\bar{X}_1, \bar{X}_2, \bar{X}_3, \bar{X}_4$: giá trị trung bình của các chỉ số đánh giá thể chất của nữ HS 14 tuổi TPCM, TBTCVN nữ 14 tuổi, TBTCSC nữ 14 tuổi, TBTCMB nữ 14 tuổi. D₁₋₂: $|\bar{X}_1 - \bar{X}_2|$



Biểu đồ 1. So sánh giá trị trung bình các tiêu chí đánh giá hình thái của nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM với TBTCVN, TBTCSC, TBTCMB

lần lượt là 3.77kg, 3.12kg vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$; kém hơn so với TBTCMB 0.70kg vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$.

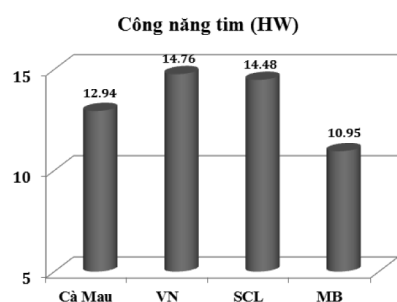
Giá trị trung bình BMI (kg/m²) của nữ HS 14 tuổi TPCM cao hơn so với TBTCVN, TBTCSC lần lượt là 0.91kg/m², 0.71kg/m² vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $P < 0.001$.

Giá trị trung bình quetelet (g/cm) của nữ HS 14 tuổi TPCM cao hơn so với TBTCVN, TBTCSC lần lượt là 18.34g/cm, 15.25g/cm vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$.

Chỉ số BMI trung bình của nam nữ HS tuổi TPCM là 18.56 theo bảng đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em từ 5 - 19 tuổi dựa vào Z-score (WHO - 2007) là bình thường (15.5 - 22.6).

Kết quả so sánh về hình thái còn được thể hiện qua biểu đồ 1.

Về chức năng: giá trị trung bình công năng tim (HW) của nữ HS 14 tuổi TPCM tốt hơn so với TBTCVN, TBTCSC lần lượt là 1.82, 1.54 vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$; kém hơn so với TBTCMB 1.99 vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$. Kết quả từ bảng 2 cho



Biểu đồ 2. So sánh giá trị trung bình chỉ tiêu công năng tim của nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM với TBTCVN, TBTCSC, TBTCMB

thấy, giá trị trung bình công năng tim của nữ HS 14 tuổi TPCM là 12.94 (HW) theo phân loại của Ruffier xếp loại kém. Kết quả so sánh công năng tim còn được thể hiện qua biểu đồ 2.

Về thể lực:

Giá trị trung bình lực bóp tay thuận (KG) của nữ HS 14 tuổi TPCM tốt hơn so với TBTCMB 1.88KG vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$; tương đương TBTCSC với vì $t_{\text{tính}} < t_{05} = 1.965$, $p > 0.05$; kém hơn so với TBTCVN 0.43KG vì $t_{\text{tính}} > t_{01} = 2.586$, $p < 0.01$.

Giá trị trung bình nằm ngửa gấp bụng trong 30 giây (lần) của nữ HS 14 tuổi TPCM tốt hơn so với TBTCVN, TBTCSC lần lượt là 2.09 lần, 3.09 lần vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$; tương đương TBTCMB với vì $t_{\text{tính}} < t_{05} = 1.965$, $p > 0.05$.

Giá trị trung bình bật xa tại chỗ (cm) của nam HS 14 tuổi TPCM tốt hơn so với TBTCVN, TBTCMB lần

lượt là 3.08cm, 7.59cm vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$; kém hơn so với TBTCSC 1.92KG vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$.

Giá trị trung bình chạy 30m XPC (giây) của nữ HS 14 tuổi TPCM tốt hơn so với TBTCVN, TBTCSC lần lượt là 0.13 giây, 0.32 giây vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$; kém hơn so với TBTCMB 0.13 giây vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$.

Giá trị trung bình chạy con thoi 4x10m (giây) của nữ HS 14 tuổi TPCM tốt hơn so với TBTCVN, TBTCSC, TBTCMB lần lượt là 0.54 giây, 0.55 giây, 0.38 giây vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$.

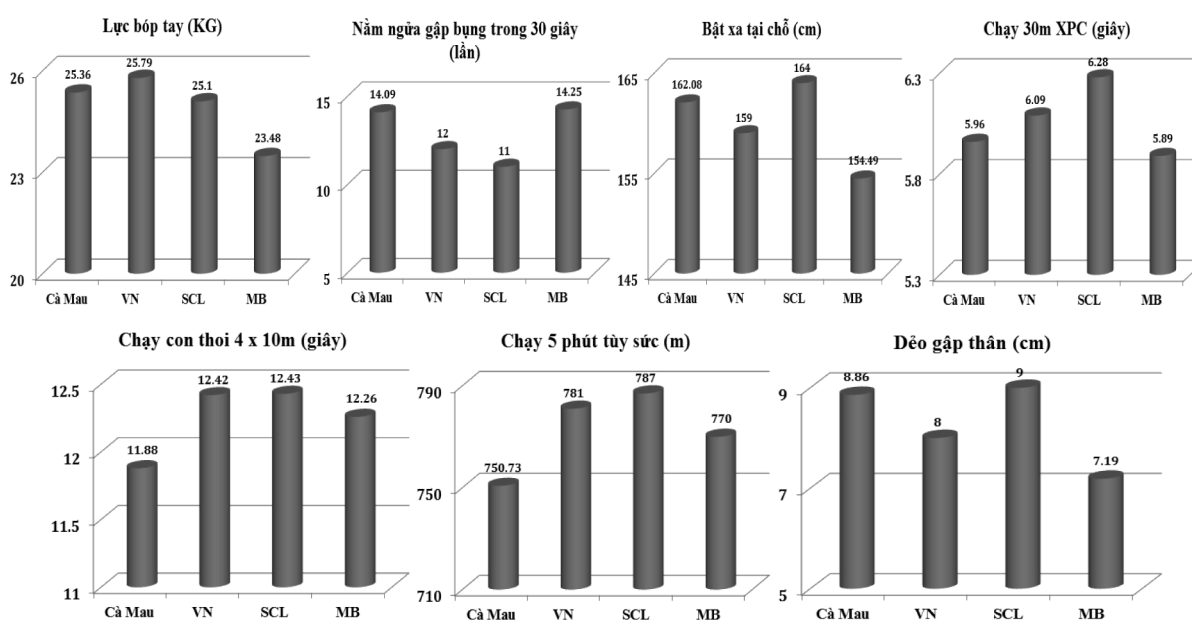
Giá trị trung bình chạy 5 phút tùy sức (m) của nữ HS 14 tuổi TPCM kém hơn so với TBTCVN, TBTCSC, TBTCMB lần lượt là 30.27m, 36.27m, 19.27m vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$.

Giá trị trung bình dẻo gấp thân (cm) của nữ HS 14 tuổi TPCM tốt hơn so với TBTCVN, TBTCMB lần lượt là 0.86cm, 1.67cm vì $t_{\text{tính}} > t_{001} = 3.310$, $p < 0.001$; tương đương TBTCSC với vì $t_{\text{tính}} < t_{05} = 1.965$, $p > 0.05$.

Kết quả so sánh về thể lực còn thể hiện qua biểu đồ 3.

Kết quả phân tích tại bảng 2 và biểu đồ 1, 2, 3 cho thấy:

Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM tốt hơn TBTCVN 14 tuổi ở tiêu chí như chiều cao đứng, cân nặng, BMI, quetelet, công năng tim, nằm ngửa gấp bụng trong 30 giây, bật xa tại chỗ, chạy 30m XPC, chạy con thoi 4x10m và dẻo gấp



Biểu đồ 3. So sánh giá trị trung bình chỉ tiêu thể lực của nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TP.CM với TBTCVN, TBTCSC, TBTCMB

Bảng 3. Đánh giá thể lực nữ học sinh 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT

	Xếp loại	Bật xa tại chỗ (cm)	Chạy 30m XPC (giây)	Chạy con thoi 4x10m (giây)	Chạy tùy sức 5 phút (m)	Thể lực
Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Tốt	> 163	< 6,20	< 12,60	> 850	
	Đạt	≥ 146	≤ 7,20	≤ 13,60	≥ 770	
Học sinh 11 tuổi TP. Cà Mau	Tốt	300 HS 42.86%	475 HS 67.86%	467 HS 66.71%	91 HS 13.00%	86 HS 12.29%
	Đạt	347 HS 49.57%	225 HS 32.13%	196 HS 28.00%	234 HS 33.43%	137 HS 19.57%
	Chưa đạt	53 HS 7.57%	00 HS 0.00%	37 HS 5.29%	375 HS 53.57%	477 HS 68.14%

thân; kém hơn ở tiêu chí chạy 5 phút tùy sức và lực bóp tay thuận. Hay thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM tốt hơn TBTCVN 14 tuổi về hình thái, chức năng tim và thể lực (kém hơn sức bền chung và sức mạnh tay).

Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM tốt hơn TBTCSC 14 tuổi ở tiêu chí như chiều cao đứng, cân nặng, BMI, quetelet, công năng tim, nằm ngửa gập bụng trong 30 giây, chạy 30m XPC và chạy con thoi 4x10m; tương đương ở tiêu chí lực bóp tay thuận và dẻo gập thân; kém hơn ở tiêu chí chạy 5 phút tùy sức và bật xa tại chỗ. Hay Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM tốt hơn TBTCSC 14 tuổi về hình thái, chức năng tim, sức mạnh nhóm cơ lưng bụng, sức nhanh và khéo léo; tương đương về sức mạnh tay và độ dẻo; kém hơn sức bền chung và sức mạnh chân.

Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM tốt hơn TBTCMB 14 tuổi ở tiêu chí như chiều cao đứng, cân nặng, lực bóp tay thuận, bật xa tại chỗ, chạy con thoi 4x10m và dẻo gập thân; tương đương ở tiêu chí nằm ngửa gập bụng trong 30 giây; kém hơn ở tiêu chí công năng tim, chạy 30m XPC và chạy 5 phút tùy sức. Hay Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM tốt hơn TBTCMB 14 tuổi về hình thái, sức mạnh tay, sức mạnh chân, khéo léo và độ dẻo, tương đương sức mạnh nhóm cơ lưng bụng, kém hơn về chức năng tim, sức bền chung và sức nhanh.

2.2. Đánh giá thể lực nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT

Theo quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ GD&ĐT về đánh giá, xếp loại thể lực HS, SV được phân loại theo đánh giá tốt, đạt và không đạt, kết quả đánh giá trên nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGD&ĐT được trình bày tại bảng 3.

Trong đánh giá, chúng tôi chọn 4 tiêu chí để đánh giá thể lực cho HS:

- Tiêu chí bắt buộc: bật xa tại chỗ (cm) và chạy tùy sức 5 phút (m).

- Tiêu chí tự chọn: chạy 30m XPC (giây) và chạy con thoi 4x10m (giây).

Số liệu bảng 3 cho thấy, kết quả xếp loại theo từng tiêu chí và thể lực như sau:

- Bật xa tại chỗ (cm): xếp loại tốt có 300 HS chiếm tỷ lệ 42.86%; xếp loại đạt có 347 HS chiếm tỷ lệ 49.57%; xếp loại chưa đạt có 53 HS chiếm tỷ lệ 7.57%.

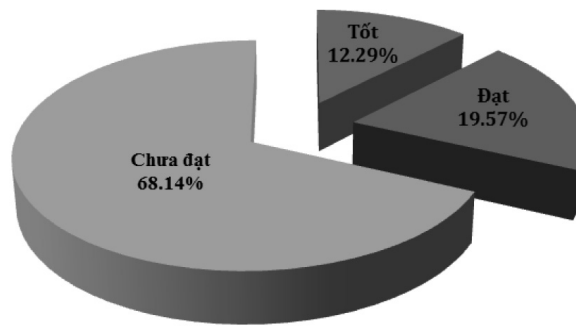
- Chạy 30m XPC (giây): xếp loại tốt có 475 HS chiếm tỷ lệ 67.86%; xếp loại đạt có 225 HS chiếm tỷ lệ 32.13%; xếp loại chưa đạt không có HS chiếm tỷ lệ 0.00%.

- Chạy con thoi 4x10m (giây): xếp loại tốt có 467 HS chiếm tỷ lệ 66.71%; xếp loại đạt có 196 HS chiếm tỷ lệ 28.00%; xếp loại chưa đạt có 37 HS chiếm tỷ lệ 5.29%.

- Chạy tùy sức 5 phút (m): xếp loại tốt có 91 HS chiếm tỷ lệ 13.00%; xếp loại đạt có 234 HS chiếm tỷ lệ 33.43%; xếp loại chưa đạt có 375 HS chiếm tỷ lệ 53.57%.

Kết quả xếp loại thể lực của nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo quy định đánh giá thể lực HS, SV của Bộ GD&ĐT: xếp loại tốt có 86 HS chiếm tỷ lệ 12.29%; xếp loại đạt có 137 HS chiếm tỷ lệ 19.57%; xếp loại chưa đạt có 477 HS chiếm tỷ lệ 68.14% (biểu đồ 5).

Kết quả tại bảng 3 và biểu đồ 5 cho thấy, hơn 42% nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM có thể lực chưa đạt theo quyết định số 53/2008/QĐ-BGD&ĐT. Phân tích từng tiêu chí đánh giá cho thấy, ở ba tiêu chí bật xa tại chỗ, chạy 30m XPC và chạy con thoi 4x10m, số lượng nữ HS xếp loại đạt và tốt trên 92%, đây là một tỷ lệ đạt rất cao; còn ở tiêu chí chạy 5 phút tùy sức, tỷ lệ HS xếp loại đạt và tốt thấp trên 68%



Biểu đồ 5. Tỷ lệ xếp loại thể lực của nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT

dẫn đến xếp loại thể lực chưa đạt theo tiêu chuẩn đánh giá của BGD&ĐT.

Sức bền là một tố chất thể lực rất khó tập, để có sức bền tốt người tập phải tập luyện thường xuyên và mỗi buổi tập có thời gian dài. Từ những cơ sở trên và thực tế cho thấy, HS rất ngại rèn luyện sức bền nên thành tích chạy 5 phút tùy sức của nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM chưa đạt theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT.

3. KẾT LUẬN

Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM cơ bản có ưu thế hơn TBTCVN, TBTC-SCL, TBTCMB 14 tuổi cụ thể: Về hình thái tốt hơn TBTCVN, TBTC-SCL, TBTCMB 14; Về chức năng

tim tốt hơn TBTCVN, TBTC-SCL, (kém hơn TBTCMB) và về thể lực tốt hơn TBTCVN (kém hơn sức bền chung và sức mạnh tay); Tốt hơn TBTC-SCL sức mạnh nhóm cơ lưng bụng, sức nhanh và khéo léo; tương đương về sức mạnh tay và độ dẻo; kém hơn sức bền chung và sức mạnh chân; tốt hơn TBTCMB sức mạnh tay, sức mạnh chân, khéo léo và độ dẻo; tương đương sức mạnh nhóm cơ lưng bụng; kém hơn sức bền chung và sức nhanh.

Công năng tim và chỉ số BMI của nữ HS 14 tuổi TPCM xếp loại kém theo Ruffier và xếp loại bình thường theo Z-score (WHO - 2007).

Kết quả xếp loại thể lực nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM theo quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT, xếp loại tốt 12.29%; xếp loại đạt 19.57%; xếp loại chưa đạt 68.14%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Văn Bảy và cộng sự (2005), "Nghiên cứu thực trạng phát triển thể chất của HS phổ thông (6 - 17 tuổi) thuộc khu vực thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long", Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ GD&ĐT, Hà Nội.
2. Bộ GD&ĐT (2008), Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008, Ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, SV.
3. Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2013), *Thể chất người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi đầu thế kỷ XXI*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.
4. Trần Đức Dũng và cộng sự (2014), *Nghiên cứu sự phát triển thể chất của HS phổ thông từ lớp 1 tới lớp 12 (thời điểm 2002 - 2014)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch.
5. Lê Văn Lãm, Vũ Đức Thu (2000), *Thực trạng phát triển thể chất HS, SV trước thềm thế kỷ 21*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.
6. www.viendinhduong.vn, PGS.TS. Lê Danh Tuyên, ThS. Trịnh Hồng Sơn (Viện Dinh dưỡng) (13/4/2014), *Cách phân loại và đánh giá tình trạng dinh dưỡng dựa vào Z-Score*.
7. <https://ythd.thuathienhue.edu.vn/imgs>; Hướng dẫn đánh giá tình trạng dinh dưỡng HS (Bộ Y tế) (16/8/2016).

Nguồn bài báo: trích từ kết quả nghiên cứu của LATS "Thực trạng thể chất nữ HS 14 tuổi tại các trường THCS TPCM, tỉnh Cà Mau", nghiên cứu sinh Nguyễn Minh Khoa, giáo viên hướng dẫn: PGS.TS. Nguyễn Quang Vinh.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 16/5/2018; ngày phản biện đánh giá: 11/7/2018; ngày chấp nhận đăng: 5/8/2018)